CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
Số 36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY- ĐẦU TƯ- THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY- ĐẦU TƯ- THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Tân Phú, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY- ĐẦU TƯ- THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301446221
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.07.29 13:39:43+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(CÔNG TY MẸ)

QUÝ II CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Ngày 28 tháng 7 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2025	31/12/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.696.317.767.088**	**2.629.971.492.607**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**444.227.839.575**	**549.789.915.784**
1. Tiền	111		45.407.839.575	98.036.915.784
2. Các khoản tương đương tiền	112		398.820.000.000	451.753.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**345.760.000.000**	**503.757.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		345.760.000.000	503.757.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**854.260.526.105**	**542.671.334.540**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	6	710.980.903.908	542.932.319.908
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		211.774.115.855	66.140.839.829
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.448.994.732	9.202.182.715
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(77.943.488.390)	(75.604.007.912)
IV. Hàng tồn kho	**140**	8	**987.714.317.379**	**999.993.350.806**
1. Hàng tồn kho	141		1.011.776.550.069	1.028.643.767.618
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(24.062.232.690)	(28.650.416.812)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**64.355.084.029**	**33.759.891.477**
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.183.518.427	3.547.960.816
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152		57.171.565.602	30.211.930.661

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2025	31/12/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.403.859.819.621**	**1.224.509.205.927**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**20.103.500**	**19.569.525**
1. Phải thu dài hạn khác	216		20.103.500	19.569.525
II. Tài sản cố định	**220**		**869.415.722.765**	**898.948.226.863**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	756.281.787.505	838.032.170.550
- Nguyên giá	222		2.055.720.971.850	2.098.919.426.612
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.299.439.184.345)	(1.260.887.256.062)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	52.825.974.149	-
- Nguyên giá	225		55.867.223.098	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.041.248.949)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	60.307.961.111	60.916.056.313
- Nguyên giá	228		101.539.069.105	101.539.069.105
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(41.231.107.994)	(40.623.012.792)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	12	**2.278.620.323**	**2.313.497.165**
- Nguyên giá	231		2.807.585.760	2.807.585.760
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(528.965.437)	(494.088.595)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**41.077.111.531**	**51.981.708.795**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	41.077.111.531	51.981.708.795
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	14	**391.180.136.191**	**167.582.132.761**
1. Đầu tư vào công ty con	251		398.375.000.000	175.375.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.365.000.000	10.365.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.943.600.000	4.943.600.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(22.503.463.809)	(23.101.467.239)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**99.888.125.311**	**103.664.070.818**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	93.424.050.529	93.688.382.936
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		6.464.074.782	9.975.687.882
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**4.100.177.586.709**	**3.854.480.698.534**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2025	31/12/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 410 + 420)	**300**		**1.756.760.870.035**	**1.577.374.142.664**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.568.910.633.330**	**1.474.360.987.477**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	398.473.050.827	473.697.997.273
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	43.296.689.302	48.490.981.421
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	19.706.874.705	17.044.626.701
4. Phải trả người lao động	314		77.053.006.311	118.096.988.610
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	7.951.896.740	9.113.445.868
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	20.675.092.868	22.543.032.055
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	871.148.132.043	688.649.530.860
8. Qũy khen thưởng, phúc lợi	322		130.605.890.534	96.724.384.689
II. Nợ dài hạn	**330**		**187.850.236.705**	**103.013.155.187**
1. Phải trả dài hạn khác	337	23	16.734.160.000	16.731.763.200
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	145.399.841.124	59.608.479.700
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	25.716.235.581	26.672.912.287
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**2.343.416.716.674**	**2.277.106.555.870**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**25**	**2.343.416.716.674**	**2.277.106.555.870**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.121.392.050.000	1.019.554.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.121.392.050.000	1.019.554.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.720.075.000	22.720.075.000
3. Cổ phiếu qũy (*)	415		(5.939.990.000)	(5.939.990.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		203.811.093.287	222.829.036.743
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		74.741.056.109	74.741.056.109
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		926.692.432.278	943.201.558.018
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		768.045.112.202	665.744.901.287
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		158.647.320.076	277.456.656.731
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**4.100.177.586.709**	**3.854.480.698.534**

M.S.D.N: 0301446221 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY-ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
Q. TÂN PHÚ - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thu Hương	**Phạm Thị Thanh Thủy**	**Nguyễn Minh Hảo**
Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Giám Đốc Tài Chính**
		Ngày 28 tháng 7 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2025

MẪU SỐ B 02a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		852.758.460.431	829.821.886.070	1.845.594.017.393	1.748.422.367.368
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	(208.078.534)	-	(453.181.294)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**27**	**852.758.460.431**	**829.613.807.536**	**1.845.594.017.393**	**1.747.969.186.074**
4. Giá vốn hàng bán	11	28	(699.133.450.231)	(682.268.324.151)	(1.534.305.090.833)	(1.448.088.691.279)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**153.625.010.200**	**147.345.483.385**	**311.288.926.560**	**299.880.494.795**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	26.411.429.886	26.183.941.783	49.873.523.923	50.214.548.349
7. Chi phí tài chính	22	31	(18.704.669.190)	(8.642.420.253)	(33.558.819.240)	(27.323.258.760)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(12.270.185.393)	(4.840.262.702)	(20.431.150.049)	(11.136.807.184)
8. Chi phí bán hàng	25	32	(33.051.257.646)	(38.038.285.807)	(66.151.907.275)	(75.063.589.706)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	(27.451.548.875)	(36.060.400.279)	(62.785.148.733)	(78.317.535.331)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**100.828.964.375**	**90.788.318.829**	**198.666.575.235**	**169.390.659.347**
11. Thu nhập khác	31	34	95.017.996	2.644.172.792	288.455.729	2.722.492.249
12. Chi phí khác	32	35	(54.453.456)	(203.200.287)	(1.382.232.087)	(374.848.258)
13. Lợi nhuận khác	**40**		**40.564.540**	**2.440.972.505**	**(1.093.776.358)**	**2.347.643.991**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**100.869.528.915**	**93.229.291.334**	**197.572.798.877**	**171.738.303.338**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(16.129.985.491)	(17.554.710.373)	(35.413.865.701)	(33.253.638.314)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(3.511.613.100)	(1.010.644.092)	(3.511.613.100)	(1.010.644.092)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**81.227.930.324**	**74.663.936.869**	**158.647.320.076**	**137.474.020.932**

Nguyễn Thị Thu Hương	**Phạm Thị Thanh Thủy**	**Nguyễn Minh Hảo**
Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Giám Đốc Tài Chính**
		Ngày 28 tháng 7 năm 2025

M.S.D.N: 0301446221 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY-ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG
Q. TÂN PHÚ - T.P HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**197.572.798.877**	**171.738.303.338**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	59.525.535.163	57.709.871.269
- Các khoản dự phòng	03	(3.803.383.780)	9.542.589.723
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.299.679.145)	(6.737.504.679)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(12.908.847.715)	(12.670.086.922)
- Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06	20.431.150.049	11.136.807.184
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**256.517.573.449**	**230.719.979.913**
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(290.092.155.315)	(133.917.301.682)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	16.867.217.549	(14.821.289.102)
- (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(114.834.228.354)	86.865.934.849
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(3.371.225.204)	416.726.469
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20.095.531.913)	(11.419.042.367)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(34.404.393.239)	(30.475.994.931)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(7.528.137.427)	(5.259.757.169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(196.940.880.454)**	**122.109.255.980**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.633.270.289)	(36.992.782.948)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	934.099.975	1.351.850.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(130.076.000.000)	(98.520.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	288.553.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(223.000.000.000)	(226.297.646)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.817.224.406	13.539.463.017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(80.404.945.908)**	**(120.847.767.577)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

MẪU SỐ B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 310/06/2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.312.881.356.362	1.316.443.408.770
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.089.294.067.329)	(1.302.368.117.561)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.593.622.248)	(3.094.463.572)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50.922.887.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**169.070.779.185**	**10.980.827.637**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(108.275.047.177)**	**12.242.316.040**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**549.789.915.784**	**420.097.411.090**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.712.970.968	1.869.673.411
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**444.227.839.575**	**434.209.400.541**

Nguyễn Thị Thu Hương	**Phạm Thị Thanh Thủy**	**Nguyễn Minh Hảo**
Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Giám Đốc Tài Chính**
		Ngày 28 tháng 7 năm 2025

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công ("Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 ngày 23 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 26 số 0301446221 ngày 05 tháng 07 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ đông chính của Công ty là E-land Asia Holdings Pte Ltd, một Công ty thành lập tại Singapore.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và thương mại dệt may, chi tiết như sau:
- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh – thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2025

Công ty có 3 công ty con:

- Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công
- Công ty TNHH TC Tower
- Công ty TNHH TC Commerce

Công ty có 2 công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc
- Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty; vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết trong báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư, và các khoản ký quỹ.
Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	7 - 15
Tài sản khác	7 - 22

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép bản quyền và phần mềm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 15 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính là máy móc, thiết bị được khấu hao trong thời gian từ 10 đến 15 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Nhà cửa và vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính 50 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Nhị Xuân - Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Khu công nghiệp Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh, khu công nghiệp Hòa Phú - Tỉnh Vĩnh Long và các khoản trả trước dài hạn khác (được phân bổ không quá 3 năm). Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 45 đến 58 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Năm 2025, Công ty áp dụng mức 20% thuế thu nhập doanh nghiệp cho lợi nhuận tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính riêng của Công ty trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	31/12/2024
Tiền mặt	284.786.018	1.604.823.179
Tiền gửi ngân hàng	45.123.053.557	96.432.092.605
Các khoản tương đương tiền	398.820.000.000	451.753.000.000
Cộng	**444.227.839.575**	**549.789.915.784**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/06/2025	31/12/2024
a. Các bên liên quan		
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	18.944.414.679	12.475.248.722
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	1.946.662.371	4.112.031.921
Công ty TNHH Eland VN	-	161.429.004
Eland World LTD	239.052.281.904	110.495.618.854
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	114.546.957	104.543.842
Wish Fashion (Sanghai) Co.LTD	39.801.308.776	15.454.455.130
Công ty TNHH Eland Global	-	2.969.489.823
Eland Fashion HongKong	-	237.861.137
Wish HongKong Limited	29.089.116	224.940.958
b. Các bên thứ ba		
Eddie Bauer LLC	60.468.817.527	83.015.653.986
Sears, Roebuck and Co	45.719.856.737	44.505.478.124
Kmart Corporation	27.867.118.138	27.126.931.383
Các khách hàng khác	277.036.807.703	242.048.637.024
Cộng	**710.980.903.908**	**542.932.319.908**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	31/12/2024
Ký cược, ký quỹ	549.152.000	9.600.000
Phải thu cổ tức	2.810.565.000	3.097.515.000
Lãi tiền gửi	4.988.308.465	5.347.877.419
Phải thu khác	1.086.722.045	732.943.074
Bên liên quan (thuyết minh số 38)	14.247.222	14.247.222
Cộng	**9.448.994.732**	**9.202.182.715**

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		31/12/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	47.604.091.619	-	60.913.456.170	-
Nguyên liệu, vật liệu	214.739.261.487	-	215.141.015.973	-
Công cụ, dụng cụ	4.410.718.601	-	3.041.180.414	-
Chi phí SXKD dở dang	201.741.519.585	-	220.321.269.050	-
Thành phẩm	515.594.367.662	(24.062.232.690)	508.446.003.258	(28.650.416.812)
Hàng gửi đi bán	27.686.591.115	-	20.780.842.753	-
Cộng	**1.011.776.550.069**	**(24.062.232.690)**	**1.028.643.767.618**	**(28.650.416.812)**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy Móc Thiết Bị	Phương Tiện Vận Tải	Thiết Bị Dụng Cụ Quản Lý	TSCĐ Khác	Tổng Cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	**670.598.255.183**	**1.213.575.323.838**	**28.507.559.133**	**31.877.716.409**	**154.360.572.049**	**2.098.919.426.612**
Tăng trong kỳ	-	596.430.000	-	-	-	596.430.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	29.686.720.593	-	-	1.870.420.000	31.557.140.593
Chuyển sang TSCD thuê tài chính	-	(72.809.964.303)	-	-	-	(72.809.964.303)
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.542.061.052)	-	-	-	(2.542.061.052)
Tại ngày 30/06/2025	**670.598.255.183**	**1.168.506.449.076**	**28.507.559.133**	**31.877.716.409**	**156.230.992.049**	**2.055.720.971.850**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Tại ngày 01/01/2025	**206.424.683.283**	**879.785.876.428**	**20.617.479.198**	**25.811.768.067**	**128.247.449.086**	**1.260.887.256.062**
Khấu hao trong kỳ	9.222.575.653	40.664.673.013	1.154.634.422	899.766.466	3.899.664.616	55.841.314.170
Khấu hao chuyển sang TSCD thuê tài chính	-	(16.942.741.203)	-	-	-	(16.942.741.203)
Thanh lý, nhượng bán	-	(346.644.684)	-	-	-	(346.644.684)
Tại ngày 30/06/2025	**215.647.258.936**	**903.161.163.554**	**21.772.113.620**	**26.711.534.533**	**132.147.113.702**	**1.299.439.184.345**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	**464.173.571.900**	**333.789.447.410**	**7.890.079.935**	**6.065.948.342**	**26.113.122.963**	**838.032.170.550**
Tại ngày 30/06/2025	**454.950.996.247**	**265.345.285.522**	**6.735.445.513**	**5.166.181.876**	**24.083.878.347**	**756.281.787.505**

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 629 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 571 tỷ đồng).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy Móc Thiết Bị
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2025	-
Chuyển từ TSCD hữu hình	55.867.223.098
Tại ngày 30/06/2025	**55.867.223.098**
Khấu hao luỹ kế	
Tại ngày 01/01/2025	-
Khấu hao trong kỳ	3.041.248.949
Tại ngày 30/06/2025	**3.041.248.949**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2025	-
Tại ngày 30/06/2025	**52.825.974.149**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2025	74.334.416.604	5.352.549.047	21.852.103.454	101.539.069.105
sTại ngày 30/06/2025	74.334.416.604	5.352.549.047	21.852.103.454	101.539.069.105
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Tại ngày 01/01/2025	13.994.929.591	5.352.549.047	21.275.534.154	40.623.012.792
Khấu hao trong kỳ	159.247.611	-	448.847.591	608.095.202
Tại ngày 30/06/2025	**14.154.177.202**	**5.352.549.047**	**21.724.381.745**	**41.231.107.994**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	**60.339.487.013**	-	**576.569.300**	**60.916.056.313**
Tại ngày 30/06/2025	**60.180.239.402**	-	**127.721.709**	**60.307.961.111**

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2025	2.807.585.760
Tại ngày 30/06/2025	**2.807.585.760**
Giá trị hao mòn luỹ kế	
Tại ngày 01/01/2025	494.088.595
Khấu hao trong kỳ	34.876.842
Tại ngày 30/06/2025	**528.965.437**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2025	2.313.497.165
Tại ngày 30/06/2025	**2.278.620.323**

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2025	31/12/2024
Số dư đầu năm	51.981.708.795	30.982.414.095
Tăng	20.652.543.329	50.657.337.168
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(31.557.140.593)	(29.658.042.468)
Số dư cuối năm	**41.077.111.531**	**51.981.708.795**

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán. chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án chủ yếu như sau:

	30/06/2025	31/12/2024
Phần mềm ERP	38.049.770.966	38.037.270.966
Khác	3.027.340.565	13.944.437.829
Cộng	**41.077.111.531**	**51.981.708.795**

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con

	30/06/2025	31/12/2024
Công ty CP Trung tâm Y Khoa Thành Công (*)	14.055.000.000	14.055.000.000
Công ty TNHH TC Commerce (**)	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty TNHH TC Tower (***)	372.320.000.000	149.320.000.000
Cộng	**398.375.000.000**	**175.375.000.000**

Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2025	31/12/2024
Công ty CP Thành Phúc	1.665.000.000	1.665.000.000
Công ty CP Du Lịch Gofl Vũng tàu	8.700.000.000	8.700.000.000
Cộng	**10.365.000.000**	**10.365.000.000**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025	31/12/2024
Công ty CP Dệt Việt Thắng	125.000.000	125.000.000
Công ty CP Dệt May Thắng Lợi	1.576.000.000	1.576.000.000
Công ty CP Dệt May Huế	793.000.000	793.000.000
Ngân hàng CP Ngoại Thương VN	2.449.600.000	2.449.600.000
Cộng	**4.943.600.000**	**4.943.600.000**

(*) Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công ("Trung tâm Y khoa Thành Công") thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305253809 ngày 05 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã góp đủ vốn vào Trung tâm Y khoa Thành Công.

(**) Công ty TNHH TC Commerce thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316806269 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 04 năm 2021. Vốn điều lệ đăng ký của công ty con là 12.000.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này,

Công ty đã tiến hành góp vốn vào TC Commerce bằng tiền mặt số tiền 11.355.357.025 đồng và bằng tài sản với giá trị 644.642.975 đồng.

(***) Công ty TNHH TC Tower ("TC Tower") thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000794 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2014. Trong năm 2025, Công ty TNHH TC Tower đã cập nhật Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0313019898 thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 03 năm 2025. Theo đó, Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH TC Tower với tổng số vốn góp tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 372.320.000.000 đồng

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2025	31/12/2024
Số dư đầu năm	93.688.382.936	124.107.703.842
Tăng	6.609.262.248	9.299.421.746
Phân bổ	(6.873.594.655)	(12.614.022.480)
Giảm do thanh lý	-	(27.104.720.172)
Số dư cuối năm	**93.424.050.529**	**93.688.382.936**

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn như sau:

	30/06/2025	31/12/2024
Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.069.260.874	7.782.178.423
Thuê đất	81.115.845.965	82.289.043.512
Khác	2.238.943.690	3.617.161.001
Cộng	**93.424.050.529**	**93.688.382.936**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025	31/12/2024
a. Các bên liên quan		
Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	12.842.146.928	23.120.755.731
Eland Human Resource Development Center	-	520.121.266
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	6.809.543.926	27.132.483.744
Công ty TNHH Dệt May SY Vina	18.577.759.119	15.986.142.949
Công ty TNHH Eland Việt Nam	367.207.046	269.922.072
Công TY TNHH TC Comerce	47.048.040	47.048.040
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	209.815.060	476.525.000
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN	680.205.094	680.205.094
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	860.064.039	980.228.071
b. Các bên thứ ba		
Nhà cung cấp khác	358.079.261.575	404.484.565.306
Cộng	**398.473.050.827**	**473.697.997.273**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	31/12/2024
Ichimura Sangyo Co.LTD	9.201.652.740	8.966.427.248
Kokuraya Co.LTD	9.411.549.414	16.159.189.678
Các khách hàng khác	24.683.487.148	23.365.364.495
Cộng	**43.296.689.302**	**48.490.981.421**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2025	31/12/2024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.129.985.491	15.125.538.431
Thuế thu nhập cá nhân	1.679.047.283	1.446.479.038
Thuế nhà thầu	47.893.469	66.488.318
Thuế khác	1.849.948.462	406.120.914
Cộng	**19.706.874.705**	**17.044.626.701**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	31/12/2024
Chi phí kiểm toán	257.835.498	158.671.000
Hoa hồng bán hàng	507.739.910	1.389.151.149
Chi phí lãi vay	858.492.183	522.874.047
Chi phí phải trả khác	6.327.829.149	7.042.749.672
Cộng	**7.951.896.740**	**9.113.445.868**

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025	31/12/2024
Kinh phí công đoàn	6.647.705.620	6.963.654.780
Cổ tức phải trả	136.041.040	131.412.640
Nhận ký quỹ, ký cược	6.776.611.932	8.212.211.932
Phải trả khác	7.114.734.276	7.235.752.703
Cộng	**20.675.092.868**	**22.543.032.055**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2024	Trong Kỳ				30/06/2025
	Giá Trị	Số tăng	Số giảm	Phân loại lại	Đánh giá lại	Giá Trị
Vay ngắn hạn các ngân hàng	**596.933.229.244**	**1.194.399.503.070**	**(1.066.075.016.270)**	-	**3.912.158.519**	**729.169.874.563**
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	502.807.407.730	544.380.645.281	(642.423.556.875)	-	1.335.018.329	406.099.514.465
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hóc Môn	37.613.808.863	199.739.061.807	(37.613.808.863)	-	553.988.036	200.293.049.843
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN.TPHCM	56.512.012.651	450.279.795.982	(386.037.650.532)	-	2.023.152.154	122.777.310.255
Các hợp đồng chiết khấu có truy đòi	58.140.048.501	704.069.271.758	(687.292.382.462)	-	1.260.670.303	76.177.608.100
Vay dài hạn đến hạn trả	33.576.253.115	-	(17.255.357.846)	38.698.887.367	-	55.019.782.636
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-	(3.593.622.248)	14.374.488.992	-	10.780.866.744
Cộng	**688.649.530.860**	**1.898.468.774.828**	**(1.774.216.378.826)**	**53.073.376.359**	**5.172.828.822**	**871.148.132.043**

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2024	Trong Kỳ				30/06/2025
	Giá Trị	Số tăng	Số giảm	Phân loại lại	Đánh giá lại	Giá Trị
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN.TPHCM	43.593.703.040	101.704.963.996	(5.963.693.213)	(22.684.110.707)	-	116.650.863.116
- Ngân hàng Woori Bank - CN Sài Gòn	16.014.776.660	-	-	(16.014.776.660)	-	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	-	55.867.223.098	(12.743.756.098)	(14.374.488.992)	-	28.748.978.008
Cộng	**59.608.479.700**	**157.572.187.094**	**(18.707.449.311)**	**(53.073.376.359)**	-	**145.399.841.124**

23. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện khoản phải nộp vào Kho bạc Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam, trong số các lô đất, có 5 lô đất với tổng diện tích 36.716 m^2 đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi Công ty hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty. Và các khoản nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng.

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo chính sách của Công ty.

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Danh sách các cổ đông chính được chốt bởi Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM (HOSE) tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

	30/06/2025	31/12/2024
Vốn góp của E-Land Hodings Pte.LTD	526.778.760.000	478.889.790.000
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	112.093.380.000	101.903.080.000
Vốn góp của các cổ đông khác	481.515.410.000	437.757.450.000
Cổ phiếu quỹ	1.004.500.000	1.004.500.000
Cộng	**1.121.392.050.000**	**1.019.554.820.000**

Cổ phiếu

	30/06/2025	31/12/2024
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	112.139.205	101.955.482
Số lượng cổ phiếu quỹ	100.450	100.450
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.038.755	101.855.032

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Qũy đầu tư phát triển	Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư tại 01/01/2024	**926.977.140.000**	**22.720.075.000**	**(5.939.990.000)**	**289.025.312.368**	**74.741.056.109**	**705.317.007.850**	**2.012.840.601.327**
- Tăng vốn từ cổ phiếu thưởng	92.577.680.000	-	-	(92.577.680.000)	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	277.456.656.731	277.456.656.731
- Phân phối quỹ	-	-	-	26.381.404.375	-	(26.381.404.375)	-
- Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.190.702.188)	(13.190.702.188)
Số dư tại 31/12/2024	**1.019.554.820.000**	**22.720.075.000**	**(5.939.990.000)**	**222.829.036.743**	**74.741.056.109**	**943.201.558.018**	**2.277.106.555.870**
Số dư tại 01/01/2025	**1.019.554.820.000**	**22.720.075.000**	**(5.939.990.000)**	**222.829.036.743**	**74.741.056.109**	**943.201.558.018**	**2.277.106.555.870**
- Tăng vốn từ cổ phiếu thưởng	101.837.230.000	-	-	(101.837.230.000)	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	158.647.320.076	158.647.320.076
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(50.927.516.000)	(50.927.516.000)
- Phân phối quỹ	-	-	-	82.819.286.544	-	(82.819.286.544)	-
- Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(41.409.643.272)	(41.409.643.272)
Số dư tại 30/06/2025	**1.121.392.050.000**	**22.720.075.000**	**(5.939.990.000)**	**203.811.093.287**	**74.741.056.109**	**926.692.432.278**	**2.343.416.716.674**

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh bộ phận trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Trong nước		
Doanh thu	193.094.555.253	165.186.994.131
Giá vốn	176.826.146.754	152.604.278.452
Lợi nhuận gộp	**16.268.408.499**	**12.582.715.679**
Xuất khẩu		
Doanh thu	1.652.499.462.140	1.582.782.191.943
Giá vốn	1.357.478.944.079	1.295.484.412.827
Lợi nhuận gộp	**295.020.518.061**	**287.297.779.116**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu"). Công ty không tiến hành lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán do không đủ cơ sở để tiến hành chia tách.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo tài chính riêng này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì hoạt động của Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động sản xuất, thương mại ngành may mặc và dệt may.

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Tổng doanh thu	**1.845.594.017.393**	**1.748.422.367.368**
Doanh thu bán thành phẩm	1.737.608.194.055	1.675.973.049.057
Doanh thu cung cấp dịch vụ	106.171.435.533	70.512.853.525
Doanh thu khác	1.814.387.805	1.936.464.786
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	**(453.181.294)**
- Hàng bán trả lại	-	(453.181.294)
Doanh thu thuần	**1.845.594.017.393**	**1.747.969.186.074**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.437.085.753.152	1.381.857.327.402
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	101.129.815.905	58.415.281.970
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.588.184.122)	7.052.732.955
Khác	677.705.898	763.348.952
Cộng	**1.534.305.090.833**	**1.448.088.691.279**

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	720.120.636.657	764.786.770.210
Chi phí nhân công	537.345.048.886	488.064.594.938
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.525.535.163	57.709.871.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.638.147.733	236.505.466.895
Chi phí khác	39.666.678.831	56.955.807.014
Cộng	**1.696.296.047.270**	**1.604.022.510.326**

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.144.543.610	8.958.727.422
Cổ tức và lợi nhuận được chia	2.025.620.500	2.359.509.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.403.680.668	32.158.806.748
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.299.679.145	6.737.504.679
Cộng	**49.873.523.923**	**50.214.548.349**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Chi phí lãi vay	20.431.150.049	11.136.807.184
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.725.672.621	16.138.824.485
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(598.003.430)	47.627.091
Cộng	**33.558.819.240**	**27.323.258.760**

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Chi phí nhân viên	38.879.743.764	40.613.128.041
Chi phí thuê ngoài	9.761.038.003	10.415.278.744
Chi phí vận chuyển	11.290.328.756	11.665.432.234
Chi phí khấu hao TSCĐ	94.334.436	265.495.726
Nguyên vật liệu	187.941.641	112.439.252
Chi phí khác	5.938.520.675	11.991.815.709
Cộng	**66.151.907.275**	**75.063.589.706**

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Chi phí nhân viên	47.333.397.797	48.490.180.409
Chi phí thuê ngoài	2.678.895.488	4.992.380.450
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.358.996.628	3.045.240.666
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.339.480.478	3.327.583.710
Chi phí khác	7.074.378.342	18.462.150.096
Cộng	**62.785.148.733**	**78.317.535.331**

34. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.351.850.000
Thu thanh lý, nhượng bán vật tư	99.238.440	124.433.965
Thu khác	189.217.289	1.246.208.284
Cộng	**288.455.729**	**2.722.492.249**

35. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán	1.261.316.395	-
Chi từ thanh lý, nhượng bán vật tư	60.391.968	100.519.240
Chi phí khác	60.523.724	274.329.018
Cộng	**1.382.232.087**	**374.848.258**

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.
Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 22 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu. thặng dư vốn cổ phần. cổ phiếu quỹ. các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	30/06/2025	31/12/2024
Các khoản vay	1.016.547.973.167	748.258.010.560
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	444.227.839.575	549.789.915.784
Nợ thuần	572.320.133.592	198.468.094.776
Vốn chủ sở hữu	2.343.416.716.674	2.277.106.555.870
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,24**	**0,09**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận. cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2025	**31/12/2024**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	444.227.839.575	549.789.915.784
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	345.760.000.000	503.757.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	642.506.513.750	476.550.064.236
Các khoản đầu tư	4.803.306.603	4.803.306.603
Tổng	**1.437.297.659.928**	**1.534.900.286.623**
Công nợ tài chính		
Các khoản nợ thuê tài chính	39.529.844.752	-
Các khoản vay	977.018.128.415	748.258.010.560
Phải trả người bán và phải trả khác	412.584.598.075	489.359.137.748
Chi phí phải trả	7.951.896.740	9.113.445.868
Tổng	**1.437.084.467.982**	**1.246.730.594.176**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý. nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu. thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá. rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu). rủi ro tín dụng. và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. theo đó. Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2025	**31/12/2024**	**30/06/2025**	**31/12/2024**
		VND		VND
Đô la mỹ (USD)	350.547.712.731	278.311.944.451	914.576.528.011	878.760.373.903
Euro (EUR)	-	1.945.818.929	975.838.817	2.196.050.013
Yên Nhật (JPY)	-	14.572.705	-	13.669.640
Tổng cộng	**350.547.712.731**	**280.272.336.085**	**915.552.366.828**	**880.970.093.556**

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng USD. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ USD so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm 11.280.576.306 đồng tương ứng (cùng kỳ năm 2024: 6.567.685.743 đồng)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi. nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 sẽ giảm/tăng: 9.770.181.284 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024: 6.709.107.201 đồng).

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh. công ty để đầu tư. v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh. công ty để đầu tư. v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt. các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.
Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của

công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 30/06/2025	**Dưới 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng cộng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	444.227.839.575	-	444.227.839.575
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	345.760.000.000	-	345.760.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	642.486.410.250	20.103.500	642.506.513.750
Các khoản đầu tư	-	4.803.306.603	4.803.306.603
Tổng cộng	**1.432.474.249.825**	**4.823.410.103**	**1.437.297.659.928**
Các khoản nợ thuê tài chính	10.780.866.744	28.748.978.008	39.529.844.752
Các khoản vay	860.367.265.299	116.650.863.116	977.018.128.415
Phải trả người bán và phải trả khác	412.500.438.075	84.160.000	412.584.598.075
Chi phí phải trả	7.951.896.740	-	7.951.896.740
Tổng cộng	**1.291.600.466.858**	**145.484.001.124**	**1.437.084.467.982**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**140.873.782.967**	**(140.660.591.021)**	**213.191.946**

Tại ngày 31/12/2024	**Dưới 1 năm**	**Trên 1 năm**	**Tổng cộng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	549.789.915.784	-	549.789.915.784
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	503.757.000.000	-	503.757.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	476.530.494.711	19.569.525	476.550.064.236
Các khoản đầu tư	-	4.803.306.603	4.803.306.603
Tổng cộng	**1.530.077.410.495**	**4.822.876.128**	**1.534.900.286.623**
Các khoản nợ thuê tài chính	-	-	-
Các khoản vay	688.649.530.860	59.608.479.700	748.258.010.560
Phải trả người bán và phải trả khác	489.277.374.548	81.763.200	489.359.137.748
Chi phí phải trả	9.113.445.868	-	9.113.445.868
Tổng cộng	**1.187.040.351.276**	**59.690.242.900**	**1.246.730.594.176**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**343.037.059.219**	**(54.867.366.772)**	**288.169.692.447**

Bất chấp các chênh lệch thanh khoản hiện tại. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên nguồn tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bằng việc duy trì tối thiểu một số các khoản tín dụng sẵn sàng sử dụng.

37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2025 tăng 8,79% và 6 tháng đầu năm 2025 tăng 15,4% so với kết quả cùng kỳ năm 2024 và với các nguyên nhân sau:

Tổng doanh thu thuần quý 2 và 6 tháng đầu năm 2025 tăng lần lượt 2,79% và 5,59% so với cùng kỳ năm 2024.

Tổng chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2 và 6 tháng đầu năm lần lượt giảm 18,3% và 15,9% so với cùng kỳ năm 2024.

Từ những nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 và 6 tháng đầu năm tăng so với kết quả cùng kỳ năm 2024.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
E-land Asia Holdings Pte Ltd	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Công ty con
Công ty TNHH TC Tower	Công ty con
Công ty TNHH TC Commerce	Công ty con
Công ty Cổ phần Hợp tác Kinh Tế và Xuất Nhập Khẩu Savimex	Công ty cùng tập đoàn Eland
Eland World Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland International Fashion (Shanghai) Co. Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion (Shanghai) Co. Ltd.	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
E-Land Asia Holdings Pte. Ltd. Incorporated In Singapore With Limited Liability	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	Công ty có liên quan với Thành viên HĐQT
Eland Retail Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty TNHH Eland Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty TNHH Dệt May SY VINA	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Wish Trading (Shanghai) Co. Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Wish Fashion (Shanghai) Co.Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion India PVT.Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty TNHH Eland Global	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Eland World LTD	309.337.798.681	334.222.843.563
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	43.407.969.022	49.459.810.297
Wish Fashion Shanghai Co.LTD	70.399.151.932	34.927.207.565
Công ty TNHH Eland Global	18.982.293.784	14.889.661.536
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	4.888.412.834	3.824.659.922
Công ty TNHH Dệt May SY VINA	-	2.280.086.850
Công ty TNHH Eland VN	3.402.753	874.884.506
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	587.068.258	588.072.184
Công ty TNHH TC Commerce	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	50.471.844	50.471.844
Cộng	**447.686.569.108**	**441.147.698.267**

Mua hàng hóa và dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Công ty TNHH Dệt May SY VINA	2.464.554.244	85.671.175.412
Wish Trading Shanghai Co.LTD	7.451.071.629	13.778.526.819
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	29.445.603.976	5.615.827.394
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	1.318.024.540	1.234.445.500
Công ty TNHH Eland VN	652.301.069	582.319.022
Công ty TNHH TC Commerce	-	191.256.907
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	173.309.000	180.055.000
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	-	149.428.704
Cộng	**41.504.864.458**	**107.403.034.758**

Mua tài sản cố định

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Công ty TNHH Dệt May SY VINA	-	200.246.196.089

Hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Cổ tức đã trả cho E-Land Asia Holding (bằng cổ phiếu thưởng)	47.888.970.000	43,535,430,000
Cổ tức đã trả cho E-Land Asia Holding (bằng tiền)	23.944.489.500	-
Cổ tức đã trả cho Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex (bằng cổ phiếu thưởng)	3.059.030.000	2,780,940,000
Cổ tức đã trả cho Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex (bằng tiền)	1.529.518.500	-
Cổ tức đã thu từ Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	1.935.140.500	1,799,664,500

Hoạt động đầu tư

	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
Góp vốn vào công ty con	223.000.000.000	10.500.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2025	31/12/2024
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	18.944.414.679	12.475.248.722
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	1.946.662.371	4.112.031.921
Công ty TNHH Eland VN	-	161.429.004
Eland World LTD	239.052.281.904	110.495.618.854
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	114.546.957	104.543.842
Wish Fashion (Sanghai) Co.LTD	39.801.308.776	15.454.455.130
Công ty TNHH Eland Global	-	2.969.489.823
Eland Fashion HongKong	-	237.861.137
Wish HongKong Limited	29.089.116	224.940.958
Cộng	**299.888.303.803**	**146.235.619.391**

Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2025	31/12/2024
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction Việt Nam	14.247.222	14.247.222

Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025	31/12/2024
Công ty TNHH Dệt May SY Vina	18.577.759.119	15.986.142.949
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	6.809.543.926	27.132.483.744
Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	12.842.146.928	23.120.755.731
Eland Human Resource Development Center	-	520.121.266
Công ty TNHH Eland Việt Nam	367.207.046	269.922.072
Công TY TNHH TC Comerce	47.048.040	47.048.040
Công ty CP Trung Tâm Y Khoa Thành Công	209.815.060	476.525.000
Công ty TNHH Eland Engineering & Construction VN	680.205.094	680.205.094
Công ty TNHH Kotiti Việt Nam	860.064.039	980.228.071
Cộng	**40.393.789.252**	**69.213.431.967**

Trả trước người bán ngắn hạn

	30/06/2025	31/12/2024
Công ty TNHH Dệt May SY Vina	208.893.646.826	63.420.000.000

M.S.D.N: 0301446221 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY-ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG ★ Q. TÂN PHÚ - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thu Hương	**Phạm Thị Thanh Thủy**	**Nguyễn Minh Hảo**
Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Giám Đốc Tài Chính**
		Ngày 28 tháng 7 năm 2025